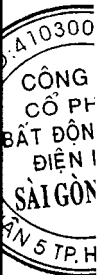


BẢNG GIÁ CĂN HỘ DỰ ÁN CHUNG CƯ NGỌC LAN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 248A ngày 25/11/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty EVN LAND SAIGON)

STT	TẦNG	MÃ SỐ	DIỆN TÍCH CẤP CHỦ QUYỀN (m ²)	DIỆN TÍCH BÁN (m ²)	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (VNĐ/m ²)	TỔNG GIÁ TRỊ CĂN HỘ CHƯA VAT (VNĐ)
1	4	A1	52,19	53,36	15.900.000	848.424.000
2	4	A2	52,19	54,61	15.900.000	868.299.000
3	4	A3	52,19	53,36	15.700.000	837.752.000
4	4	A4	52,19	54,61	15.700.000	857.377.000
5	4	B1	94,54	97,85	15.900.000	1.555.815.000
6	4	B2	93,62	96,25	15.900.000	1.530.375.000
7	4	B3	93,62	96,25	15.900.000	1.530.375.000
8	4	B4	90,71	93,77	15.900.000	1.490.943.000
9	4	B5	92,95	96,59	15.900.000	1.535.781.000
10	4	B6	93,62	96,14	15.900.000	1.528.626.000
11	4	B7	93,62	96,25	15.900.000	1.530.375.000
12	4	B8	90,71	93,77	15.700.000	1.472.189.000
13	4	B9	92,95	96,59	15.900.000	1.535.781.000
14	4	B10	93,44	96,07	15.900.000	1.527.513.000
15	4	B11	96,65	98,90	15.700.000	1.552.730.000
16	4	C1	85,16	87,34	15.600.000	1.362.504.000
17	4	C2	94,56	97,71	16.000.000	1.563.360.000
18	4	C3	132,06	135,84	16.000.000	2.173.440.000
19	4	C4	94,56	97,71	16.000.000	1.563.360.000
20	6	A1	52,19	53,36	16.200.000	864.432.000
21	6	A2	52,19	54,61	16.200.000	884.682.000
22	6	A3	52,19	53,36	16.000.000	853.760.000
23	6	A4	52,19	54,61	16.000.000	873.760.000
24	6	B1	94,54	97,85	16.200.000	1.585.170.000
25	6	B2	93,62	96,25	16.200.000	1.559.250.000
26	6	B3	93,62	96,25	16.200.000	1.559.250.000
27	6	B4	90,71	93,77	16.200.000	1.519.074.000
28	6	B5	92,95	96,59	16.200.000	1.564.758.000
29	6	B6	93,62	96,14	16.200.000	1.557.468.000
30	6	B7	93,62	96,25	16.200.000	1.559.250.000
31	6	B8	90,71	93,77	16.000.000	1.500.320.000
32	6	B9	92,95	96,59	16.200.000	1.564.758.000
33	6	B10	93,44	96,07	16.200.000	1.556.334.000
34	6	B11	96,65	98,90	16.000.000	1.582.400.000



STT	TẦNG	MÃ SỐ	DIỆN TÍCH CẤP CHỦ QUYỀN (m ²)	DIỆN TÍCH BÁN (m ²)	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (VNĐ/m ²)	TỔNG GIÁ TRỊ CĂN HỘ CHƯA VAT (VNĐ)
35	6	C1	85,16	87,34	15.900.000	1.388.706.000
36	6	C2	94,56	97,71	16.300.000	1.592.673.000
37	6	C3	132,06	135,84	16.300.000	2.214.192.000
38	6	C4	94,56	97,71	16.300.000	1.592.673.000
39	8	A1	52,19	53,36	16.600.000	885.776.000
40	8	A2	52,19	54,61	16.600.000	906.526.000
41	8	A3	52,19	53,36	16.400.000	875.104.000
42	8	A4	52,19	54,61	16.400.000	895.604.000
43	8	B1	94,54	97,85	16.600.000	1.624.310.000
44	8	B2	93,62	96,25	16.600.000	1.597.750.000
45	8	B3	93,62	96,25	16.600.000	1.597.750.000
46	8	B4	90,71	93,77	16.600.000	1.556.582.000
47	8	B5	92,95	96,59	16.600.000	1.603.394.000
48	8	B6	93,62	96,14	16.600.000	1.595.924.000
49	8	B7	93,62	96,25	16.600.000	1.597.750.000
50	8	B8	90,71	93,77	16.400.000	1.537.828.000
51	8	B9	92,95	96,59	16.600.000	1.603.394.000
52	8	B10	93,44	96,07	16.600.000	1.594.762.000
53	8	B11	96,65	98,90	16.400.000	1.621.960.000
54	8	C1	85,16	87,34	16.200.000	1.414.908.000
55	8	C2	94,56	97,71	16.700.000	1.631.757.000
56	8	C3	132,06	135,84	16.700.000	2.268.528.000
57	8	C4	94,56	97,71	16.700.000	1.631.757.000
58	10	A1	52,19	53,36	17.000.000	907.120.000
59	10	A2	52,19	54,61	17.000.000	928.370.000
60	10	A3	52,19	53,36	16.800.000	896.448.000
61	10	A4	52,19	54,61	16.800.000	917.448.000
62	10	B1	94,54	97,85	17.000.000	1.663.450.000
63	10	B2	93,62	96,25	17.000.000	1.636.250.000
64	10	B3	93,62	96,25	17.000.000	1.636.250.000
65	10	B4	90,71	93,77	17.000.000	1.594.090.000
66	10	B5	92,95	96,59	17.000.000	1.642.030.000
67	10	B6	93,62	96,14	17.000.000	1.634.380.000
68	10	B7	93,62	96,25	17.000.000	1.636.250.000
69	10	B8	90,71	93,77	16.800.000	1.575.336.000
70	10	B9	92,95	96,59	17.000.000	1.642.030.000
71	10	B10	93,44	96,07	17.000.000	1.633.190.000
72	10	B11	96,65	98,90	17.000.000	1.681.300.000

STT	TẦNG	MÃ SỐ	DIỆN TÍCH CẤP CHỦ QUYỀN (m ²)	DIỆN TÍCH BÁN (m ²)	ĐƠN GIÁ CHỨA VAT (VNĐ/m ²)	TỔNG GIÁ TRỊ CẢN HỘ CHỨA VAT (VNĐ)
73	10	C1	85,16	87,34	16.800.000	1.467.312.000
74	10	C2	94,56	97,71	17.100.000	1.670.841.000
75	10	C3	132,06	135,84	17.100.000	2.322.864.000
76	10	C4	94,56	97,71	17.100.000	1.670.841.000
77	12A	A1	52,19	53,36	17.400.000	928.464.000
78	12A	A2	52,19	54,61	17.400.000	950.214.000
79	12A	A3	52,19	53,36	17.200.000	917.792.000
80	12A	A4	52,19	54,61	17.200.000	939.292.000
81	12A	B1	94,54	97,85	17.400.000	1.702.590.000
82	12A	B2	93,62	96,25	17.400.000	1.674.750.000
83	12A	B3	93,62	96,25	17.400.000	1.674.750.000
84	12A	B4	90,71	93,77	17.400.000	1.631.598.000
85	12A	B5	92,95	96,59	17.400.000	1.680.666.000
86	12A	B6	93,62	96,14	17.400.000	1.672.836.000
87	12A	B7	93,62	96,25	17.400.000	1.674.750.000
88	12A	B8	90,71	93,77	17.200.000	1.612.844.000
89	12A	B9	92,95	96,59	17.400.000	1.680.666.000
90	12A	B10	93,44	96,07	17.400.000	1.671.618.000
91	12A	B11	96,65	98,90	17.400.000	1.720.860.000
92	12A	C1	85,16	87,34	17.200.000	1.502.248.000
93	12A	C2	94,56	97,71	17.500.000	1.709.925.000
94	12A	C3	132,06	135,84	17.500.000	2.377.200.000
95	12A	C4	94,56	97,71	17.500.000	1.709.925.000
96	14	A1	52,19	53,36	17.700.000	944.472.000
97	14	A2	52,19	54,61	17.700.000	966.597.000
98	14	A3	52,19	53,36	17.600.000	939.136.000
99	14	A4	52,19	54,61	17.600.000	961.136.000
100	14	B1	94,54	97,85	17.700.000	1.731.945.000
101	14	B2	93,62	96,25	17.700.000	1.703.625.000
102	14	B3	93,62	96,25	17.700.000	1.703.625.000
103	14	B4	90,71	93,77	17.700.000	1.659.729.000
104	14	B5	92,95	96,59	17.700.000	1.709.643.000
105	14	B6	93,62	96,14	17.700.000	1.701.678.000
106	14	B7	93,62	96,25	17.700.000	1.703.625.000
107	14	B8	90,71	93,77	17.600.000	1.650.352.000
108	14	B9	92,95	96,59	17.700.000	1.709.643.000
109	14	B10	93,44	96,07	17.700.000	1.700.439.000
110	14	B11	96,65	98,90	17.700.000	1.750.530.000



STT	TÀNG	MÃ SỐ	DIỆN TÍCH CẤP CHỦ QUYỀN (m ²)	DIỆN TÍCH BÁN (m ²)	ĐƠN GIÁ CHƯA VAT (VNĐ/m ²)	TỔNG GIÁ TRỊ CĂN HỘ CHƯA VAT (VNĐ)
111	14	C1	85,16	87,34	17.600.000	1.537.184.000
112	14	C2	94,56	97,71	17.900.000	1.749.009.000
113	14	C3	132,06	135,84	17.900.000	2.431.536.000
114	14	C4	94,56	97,71	17.900.000	1.749.009.000
115	16	A1	52,19	53,36	18.100.000	965.816.000
116	16	A2	52,19	54,61	18.100.000	988.441.000
117	16	A3	52,19	53,36	18.000.000	960.480.000
118	16	A4	52,19	54,61	18.000.000	982.980.000
119	16	B1	94,54	97,85	18.100.000	1.771.085.000
120	16	B2	93,62	96,25	18.100.000	1.742.125.000
121	16	B3	93,62	96,25	18.100.000	1.742.125.000
122	16	B4	90,71	93,77	18.100.000	1.697.237.000
123	16	B5	92,95	96,59	18.100.000	1.748.279.000
124	16	B6	93,62	96,14	18.100.000	1.740.134.000
125	16	B7	93,62	96,25	18.100.000	1.742.125.000
126	16	B8	90,71	93,77	18.000.000	1.687.860.000
127	16	B9	92,95	96,59	18.100.000	1.748.279.000
128	16	B10	93,44	96,07	18.100.000	1.738.867.000
129	16	B11	96,65	98,90	18.100.000	1.790.090.000
130	16	C1	85,16	87,34	18.000.000	1.572.120.000
131	16	C2	94,56	97,71	18.300.000	1.788.093.000
132	16	C3	132,06	135,84	18.300.000	2.485.872.000
133	16	C4	94,56	97,71	18.300.000	1.788.093.000
134	18	P1	189,67	195,33	18.500.000	3.613.605.000
135	18	P5	198,10	204,37	18.500.000	3.780.845.000
136	18	P7	189,44	195,08	18.700.000	3.647.996.000
137	18	P9	154,08	158,38	18.700.000	2.961.706.000

Ghi chú: - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT), 2% phí duy tu bảo dưỡng căn hộ và các khoản phí, lệ phí khác.

- Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 26/11/2009 cho đến khi có quyết định khác.

